

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HP VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo kết quả công tác soát xét	5-6
Báo cáo tài chính đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư HP Việt Nam (sau đây gọi tắt là “ Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư HP Việt Nam được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0700324666 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2009. Ngày 20/07/2017, Công ty đã được sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 đổi tên từ Công ty cổ phần xây dựng Thương mại Long Thành thành Công ty Cổ phần Đầu tư HP Việt Nam. Ngày 18/06/2019 Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 14, Công ty có trụ sở tại: Tầng 3, toà nhà số 86 phố Dịch Vọng Hậu - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình, hạng mục công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp từ 35 KV trở xuống.
- Phá dỡ
- Chuẩn bị mặt bằng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Bán buôn vật liệu
- Mua bán trang trí nội thất
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi
- Đại lý môi giới đấu giá
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, toà nhà số 86 phố Dịch Vọng Hậu - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 71.000.000.000 đồng (Bảy mươi một tỷ đồng chẵn).

- Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Lê Khánh Trinh	Chủ tịch HĐQT	
Cao Hoài Thanh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/05/2019
Hoàng Lê Hoàng	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 26/05/2019
Khiếu Xuân Khương	Ủy viên	
Lê Thị Hạnh Nguyên	Ủy viên	
Kiều Đức Lâm	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Khiếu Xuân Khương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/05/2019
Hoàng Lê Hoàng	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 26/05/2019
Lê Thị Hạnh Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	
Phạm Văn Chính	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/05/2019

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm

Vũ Văn Hùng	Trưởng ban	
Nguyễn Thành Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/05/2019
Đỗ Việt Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/05/2019
Đặng Tiến Biên	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 26/05/2019
Bùi Duy Anh	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 26/05/2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Công ty cổ phần đầu tư HP Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HP VIỆT NAM

Tầng 3, toà nhà số 86 phố Dịch Vọng Hậu - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ .

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019



Hoàng Lê Hoàng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 303/BCKT-TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
của Công ty cổ phần đầu tư HP Việt Nam

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần đầu tư HP Việt Nam

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của của Công ty cổ phần đầu tư HP Việt Nam cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được trình bày từ trang 07 đến trang 40 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán viên:

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh:

Như đã nêu tại Thuyết minh VII.03 “Nghiệp vụ và Giao dịch với các bên liên quan”, trong kì, Công ty cổ phần đầu tư HP Việt Nam có phát sinh các giao dịch tạm ứng và hoàn ứng với số tiền lần lượt là 144,5 tỷ đồng và 146,5 tỷ đồng (thực hiện bằng tiền mặt và chuyển khoản), trong đó tạm ứng và hoàn ứng cho các bên liên quan là 60 tỷ đồng và 58,5 tỷ đồng. Tại thời điểm 30/06/2019, số dư tạm ứng cho các bên liên quan là 1,5 tỷ đồng, bằng toàn bộ dư nợ tạm ứng của Công ty.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Chi Thành

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

Số: 0647-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69.118.669.559	81.426.018.940
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.931.271.098	67.280.938.328
1. Tiền	111		1.931.271.098	67.280.938.328
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.790.892.645	3.889.206.500
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	20.286.686.145	1.925.909.916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	14.000.000.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04a	20.000.000.000	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	1.504.206.500	3.504.206.500
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.10	-	(1.540.909.916)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	11.350.883.442	10.145.183.442
1. Hàng tồn kho	141		11.350.883.442	10.145.183.442
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.622.374	110.690.670
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	6.909.091	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.713.283	110.690.670
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.901.934.132	6.158.417.936
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		106.922.000	106.922.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	106.922.000	106.922.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		4.795.012.132	6.051.495.936
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	4.379.715.463	5.522.936.541
- Nguyên giá	222		11.790.541.090	11.790.541.090
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(7.410.825.627)	(6.267.604.549)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	415.296.669	528.559.395
- Nguyên giá	225		1.132.627.272	1.132.627.272
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(717.330.603)	(604.067.877)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	24.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		24.000.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.000.000.000	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.000.000.000	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		100.020.603.691	87.584.436.876

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.216.306.130	11.687.680.214
I. Nợ ngắn hạn	310		22.216.306.130	11.366.930.214
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	14.333.990.000	3.352.470.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	7.147.483.442	7.147.483.442
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	721.832.688	629.203.772
4. Phải trả người lao động	314		13.000.000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	-	237.773.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	320.750.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	-	320.750.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		77.804.297.561	75.896.756.662
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	77.804.297.561	75.896.756.662
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		71.000.000.000	71.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		71.000.000.000	71.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.804.297.561	4.896.756.662
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.896.756.662	3.837.655.331
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.907.540.899	1.059.101.331
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		100.020.603.691	87.584.436.876

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhung



Tổng Giám đốc

Hoàng Lê Hoàng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	29.548.161.950	10.171.995.232
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		29.548.161.950	10.171.995.232
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	27.175.117.735	9.215.430.255
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.373.044.215	956.564.977
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.505.118	706.601
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	24.584.319	167.607.459
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.584.319	167.607.459
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	-	54.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	348.910.519	586.970.048
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2.004.054.495	148.694.071
11. Thu nhập khác	31	VI.8	-	42.636
12. Chi phí khác	32	VI.9	3.884.680	61.224.937
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.884.680)	(61.182.301)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.000.169.815	87.511.770
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	92.628.916	18.391.325
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.907.540.899	69.120.445
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	269	10

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhung

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Hoàng Lê Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND
Kỳ trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	14.142.201.916	13.280.014.819
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(36.810.700.447)	(11.591.595.307)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(95.681.818)	(312.983.534)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(24.584.319)	(167.607.459)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	-	(317.194.559)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	82.500.000.000	3.467.828.734
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(80.506.884.680)	(684.419.254)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.795.649.348)	3.674.043.440
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(24.000.000.000)	(500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	706.601
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.505.118	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(43.995.494.882)	(499.293.399)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(430.790.000)	(55.020.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(127.733.000)	(395.560.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(558.523.000)	(450.580.728)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(65.349.667.230)	2.724.169.313
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	67.280.938.328	5.489.397.499
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.931.271.098	8.213.566.812

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Nhung

Nguyễn Thị Nhung

Tổng Giám đốc

 Hoàng Lê Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư HP Việt Nam được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0700324666 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2009. Ngày 20/07/2017, Công ty đã được sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 đổi tên từ Công ty cổ phần xây dựng Thương mại Long Thành thành Công ty Cổ phần Đầu tư HP Việt Nam. Ngày 18/06/2019 Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 14, Công ty có trụ sở tại: Tầng 3, toà nhà số 86 phố Dịch Vọng Hậu - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình, hạng mục công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp từ 35 KV trở xuống.
- Phá dỡ
- Chuẩn bị mặt bằng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Bán buôn vật liệu
- Mua bán trang trí nội thất
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi
- Đại lý môi giới đấu giá
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, toà nhà số 86 phố Dịch Vọng Hậu - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 71.000.000.000 đồng (Bảy mươi một tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

7.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

7.2. Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5- 50 năm
- Máy móc thiết bị	3 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 năm

7.3. Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá trị đã được định giá theo kết quả thẩm định của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Đầu tư Tài chính Bưu điện trong năm 2014 và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất

Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- *Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;*
- *Chi phí đi vay vốn;*
- *Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;*
- *Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...*

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	349.454.467	2.273.164.276
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.581.816.631	65.007.774.052
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nam	-	2.221.030
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển NT - CN Hà Thành	1.577.763.795	
- Ngân hàng SHB - CN Trung Hòa Nhân Chính	1.194.279	
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.013.243	65.000.945.000
- Ngân hàng Sacombank	7.447	7.447
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Hà Nam	656.011	1.210.473
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Nam Hà Nội	1.181.856	908.402
- Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt -CN Hà Nam		2.481.700
Cộng	1.931.271.098	67.280.938.328

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	20.286.686.145	-	1.925.909.916	1.540.909.916
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Long Thành			1.540.909.916	1.540.909.916
- Công ty CP Phụ Gia Nhựa	220.000.000		220.000.000	-
- Công ty Cổ phần Trường Tiền Holdings	165.000.000		165.000.000	-
Công ty CP công nghiệp và Đầu Tư Việt Nam	1.046.105.280			-
- TNHH Thương Mại Nhiên Liệu Sài Gòn	18.291.093.865			-
- Các đối tượng khác	564.487.000			-
Cộng	20.286.686.145	-	1.925.909.916	1.540.909.916

Phải thu của khách hàng các Bên liên quan

	Mối quan hệ	Đơn vị tính: VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Trường Tiền Holdings	Cổ đông lớn của Công ty	165.000.000	-

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	14.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Nông Sản Ngọc Sang (*)	14.000.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác				
Cộng	14.000.000.000	-	-	-

(*) Theo hợp đồng kinh tế số 01-19/HĐKT/HP-NS ngày 26/06/2019 Công ty cổ phần đầu tư HP Việt Nam mua 450.000kg cà phê nhân xô của Công ty TNHH nông sản Ngọc Sang số tiền: 15.502.500.000VNĐ. Công ty cổ phần đầu tư HP Việt Nam phải tạm ứng trước 14.000.000.000VNĐ trong 05 ngày kể từ ngày ký hợp đồng

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Địa ốc Trường Tiền Land (*)	20.000.000.000	-
Cộng	20.000.000.000	-

(*) Theo hợp đồng cho vay tiền số 2006/2019/HĐKT ngày 20/06/2019 giữa bên vay là Công ty cổ phần địa ốc Trường Tiền Land và bên cho vay là Công ty cổ phần đầu tư HP Việt Nam với mục đích đầu tư mua cổ phần của Công ty cổ phần đầu tư thương mại Đồng Mô. Số tiền cho vay: 20.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 90 ngày kể từ ngày chuyển tiền, lãi suất 10,8%/năm.

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	1.504.206.500	-	3.504.206.500	-
- Phải thu về lãi tiền gửi				
- Phải trả, phải nộp khác (Dư Nợ)	206.500		206.500	
- Phải thu khác	4.000.000		4.000.000	
- Tạm ứng	1.500.000.000		3.500.000.000	
b, Dài hạn	106.922.000		106.922.000	
- Ký cược, ký quỹ	106.922.000		106.922.000	
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	1.611.128.500	-	3.611.128.500	-

Tạm ứng cho các đối tượng liên quan

Đơn vị tính: VND

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Bà Lê Thị Hạnh Nguyên	Thành viên HĐQT, kiêm Phó Tổng Giám Đốc	1.500.000.000	-

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	-		-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh kinh doanh dở dang (1)	9.347.483.442		7.147.483.442	
- Hàng hóa	2.003.400.000		2.997.700.000	
Cộng	11.350.883.442	-	10.145.183.442	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2019: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2019: 0 VND

(1) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án Đầu tư xây dựng trang trại và các hạng mục khác tại : Vùng Nam Vung, Thôn Tân Hà, Xã Kỳ Hưng, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh. Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ giá trị tài sản đã đầu tư tại dự án. Đối tác đã ứng trước tiền mua bằng đúng giá trị mà Công ty Cổ phần Đầu tư HP Việt Nam đã đầu tư dở dang số tiền: 7.147.483.442 đồng. Chi phí dự án tư vấn Tư vấn lập hồ sơ đấu thầu và giải pháp tính toán thông số kháng điện phù hợp với lưới điện Việt Nam số tiền 2.200.000.000 đồng

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	350.640.908	10.359.831.091	1.035.069.091	45.000.000	11.790.541.090
Số tăng trong kỳ					
- Chuyển từ TSCĐ thuê TC					
Số dư cuối kỳ	350.640.908	10.359.831.091	1.035.069.091	45.000.000	11.790.541.090
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	350.640.908	5.602.062.647	269.900.994	45.000.000	6.267.604.549
Số tăng trong kỳ		1.056.965.318	86.255.760		1.143.221.078
- KH trong kỳ		1.056.965.318	86.255.760		1.143.221.078
Số dư cuối kỳ	350.640.908	6.659.027.965	356.156.754	45.000.000	7.410.825.627
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		4.757.768.444	765.168.097		5.522.936.541
Tại ngày cuối kỳ		3.700.803.126	678.912.337		4.379.715.463

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019: 615.640.908 VND.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm		1.132.627.272		1.132.627.272
Số tăng trong kỳ				
Chuyển sang TSCĐHH				
Số dư cuối kỳ		1.132.627.272		1.132.627.272
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		604.067.877		604.067.877
Số tăng trong kỳ		113.262.726		113.262.726
- Khấu hao trong kỳ		113.262.726		113.262.726
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ		717.330.603		717.330.603
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm		528.559.395		528.559.395
Tại ngày cuối kỳ		415.296.669		415.296.669

9. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (phụ lục 01)**10. NỢ XẤU (phụ lục 02)****11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	6.909.091	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	6.909.091	
b. Dài hạn	2.000.000.000	-
- Chi phí tư vấn chứng khoán	2.000.000.000	
Cộng	2.006.909.091	-

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	14.333.990.000	14.333.990.000	3.352.470.000	3.352.470.000
- Công ty Cổ phần tập đoàn đầu tư MCC	2.203.740.000	2.203.740.000		-
- Công ty Cổ phần TM & SX Thuận An	10.560.000.000	10.560.000.000		-
- Công ty Cổ phần Nguyễn Khang Hà Nam	1.500.250.000	1.500.250.000		-
- Công ty TNHH Thương mại Xăng dầu Đại Việt			3.297.470.000	3.297.470.000
- Các đối tượng khác	70.000.000	70.000.000	55.000.000	55.000.000
Cộng	14.333.990.000	14.333.990.000	3.352.470.000	3.352.470.000

Trong đó Phải trả người bán các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Đại Việt	Giám đốc Công ty TM xăng dầu Đại Việt là thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc HP Việt nam	-	3.297.470.000

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	7.147.483.442	7.147.483.442	7.147.483.442	7.147.483.442
Đỗ Văn Luyện (*)	7.147.483.442	7.147.483.442	7.147.483.442	7.147.483.442
- Đối tượng khác		-		-
Cộng	7.147.483.442	7.147.483.442	7.147.483.442	7.147.483.442

(*) Đối tác ứng tiền trước theo hợp đồng chuyển nhượng dự án (xem TM V.06)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số cuối kỳ
(a)	(b)	(c)	(d)	(b + c - d)
Thuế GTGT phải nộp	-	-	-	-
Thuế TNDN	629.203.772	92.628.916	-	721.832.688
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	629.203.772	95.628.916	3.000.000	721.832.688

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (phụ lục 03)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	71.000.000.000	3.837.655.331	74.837.655.331
- Tăng vốn năm trước			
- Lãi trong năm trước		1.059.101.331	1.059.101.331
- Cổ tức			-
- Giảm khác (nộp phạt)			-
Số dư đầu năm nay	<u>71.000.000.000</u>	<u>4.896.756.662</u>	<u>75.896.756.662</u>
- Tăng vốn trong kỳ			-
- Lãi trong kỳ		1.907.540.899	1.907.540.899
- Trích lập các quỹ			
- Phân phối lợi nhuận			
- Cổ tức			-
Số dư cuối kỳ	<u>71.000.000.000</u>	<u>6.804.297.561</u>	<u>77.804.297.561</u>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	-			
Vốn góp của các đối tượng khác	71.000.000.000	100	71.000.000.000	100
Cộng	<u>71.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>71.000.000.000</u>	<u>100</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	71.000.000.000	71.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	71.000.000.000	71.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.100.000	7.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.100.000	7.100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.100.000	7.100.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.100.000	7.100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.100.000	7.100.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ KINH DOANH**

1. DOANH THU	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu	29.548.161.950	10.171.995.232
- Doanh thu bán hàng	21.148.161.950	3.360.496.032
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.400.000.000	6.811.499.200
- Doanh thu khác		
Doanh thu thuần	29.548.161.950	10.171.995.232
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán hàng	19.775.117.735	2.927.842.685
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.400.000.000	6.287.587.570
- Giá vốn khác		
Cộng	27.175.117.735	9.215.430.255
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.505.118	706.601
Cộng	4.505.118	706.601
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	24.584.319	167.607.459
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí do các hoạt động đầu tư khác		
Cộng	24.584.319	167.607.459
5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	-	
- Chi phí nhân công	51.681.818	332.681.600
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.256.483.804	1.267.649.711
- Thuế, phí, lệ phí	1.889.238	
- Chi phí trích lập dự phòng	(1.540.909.916)	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	2.977.038.761
- Chi phí khác bằng tiền	579.765.575	157.032.689
Cộng	348.910.519	4.734.402.761

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng		
- Chi phí nhân công		54.000.000
- Chi phí khác bằng tiền	-	
Cộng	-	54.000.000

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	-	
- Chi phí nhân công	51.681.818	278.681.600
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.256.483.804	86.255.759
- Thuế, phí, lệ phí	1.889.238	
- Chi phí trích lập dự phòng	(1.540.909.916)	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	579.765.575	222.032.689
Cộng	348.910.519	586.970.048

8. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu nhập khác	-	42.636
Cộng	-	42.636

9. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí phạt lãi chậm nộp	3.884.680	4.444.854
- Chi phí khác		56.780.083
Cộng	3.884.680	61.224.937

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	2.000.169.815	87.511.770
- Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động Bất động sản		
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1.537.025.236)	4.444.854
Các khoản điều chỉnh tăng	(1.537.025.236)	4.444.854
- Chi phí không hợp lệ	(1.537.025.236)	4.444.854
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	463.144.579	91.956.624
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
- Thuế suất hoạt động chịu kinh doanh	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	92.628.916	18.391.325
Thuế TNDN phải nộp	92.628.916	18.391.325

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.907.540.899	69.120.445
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.907.540.899	69.120.445
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	7.100.000	7.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	269	10
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.931.271.098	-	67.280.938.328	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.897.814.645	-	5.537.038.416	(1.540.909.916)
Cộng	43.829.085.743	-	72.817.976.744	(1.540.909.916)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ		558.523.000
Phải trả người bán, phải trả khác	14.333.990.000	3.352.470.000
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	14.333.990.000	3.910.993.000

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.931.271.098			1.931.271.098
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.790.892.645	106.922.000		21.897.814.645
Đầu tư dài hạn		-		-
Cộng	43.722.163.743	106.922.000	-	43.829.085.743
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.280.938.328			67.280.938.328
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.430.116.416	106.922.000		5.537.038.416
Đầu tư dài hạn		-		-
Cộng	72.711.054.744	106.922.000	-	72.817.976.744

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	14.333.990.000			14.333.990.000
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	14.333.990.000	-	-	14.333.990.000
Số đầu năm				
Vay và nợ	237.773.000	320.750.000		558.523.000
Phải trả người bán, phải trả khác	3.352.470.000			3.352.470.000
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	3.590.243.000	320.750.000	-	3.910.993.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động khác	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	21.148.161.950	-	8.400.000.000	29.548.161.950
Tổng doanh thu thuần	21.148.161.950	-	8.400.000.000	29.548.161.950
Chi phí bộ phận	19.775.117.735	-	7.400.000.000	27.175.117.735
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.373.044.215	-	1.000.000.000	2.373.044.215
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				348.910.519
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				2.024.133.696
Doanh thu hoạt động tài chính				4.505.118
Chi phí tài chính				24.584.319
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				3.884.680
Thuế TNDN hiện hành				92.628.916
Lợi nhuận sau thuế				1.907.540.899

3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Thông tin các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Trường Tiền Holdings	Cổ đông lớn
- Ông Khiếu Xuân Khương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc
- Bà Lê Thị Hạnh Nguyên	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Vũ Văn Hùng	Trưởng ban kiểm soát
- Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Đại Việt	Giám đốc Công ty TM xăng dầu Đại Việt là thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan trong năm

	Kỳ này VND
Số dư tạm ứng	1.500.000.000
- Bà Lê Thị Hạnh Nguyên	1.500.000.000
Tạm ứng	60.000.000.000
- Bà Lê Thị Hạnh Nguyên	37.000.000.000
- Ông Khiếu Xuân Khương	5.000.000.000
- Ông Vũ Văn Hùng	18.000.000.000
Hoàn tạm ứng	58.500.000.000
- Bà Lê Thị Hạnh Nguyên	35.500.000.000
- Ông Vũ Văn Hùng	18.000.000.000
- Ông Khiếu Xuân Khương	5.000.000.000
Trả tiền hàng	3.297.470.000
- Công ty CP Đầu tư TM Đại Nam Việt	3.297.470.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	Kỳ này VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	66.690.000

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	30,90%	7,03%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	69,10%	92,97%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	22,21%	13,34%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	77,79%	86,66%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	4,50	7,49
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	3,11	7,16
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,09	5,92
2.4 Giá trị thuần của TSCD mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn			

Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	6,77%	0,86%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	6,45%	0,68%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,00%	0,10%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,91%	0,08%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	2,45%	0,09%

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nhung

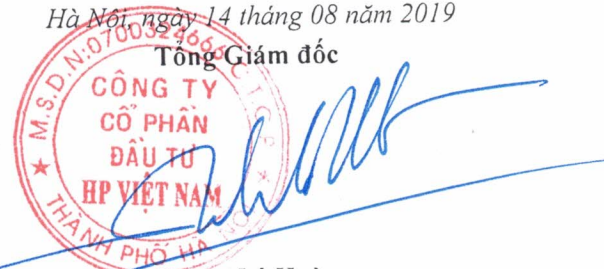
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhung

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Hoàng Lê Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HP VIỆT NAM

3, toà nhà số 86 phố Dịch Vọng Hậu - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Mục 01

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	24.000.000.000	(*)	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc - tỷ lệ sở hữu 43,63%	24.000.000.000	(*)	-	-
Tổng cộng	24.000.000.000	-	-	-

Đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

Đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

Đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

Đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

Đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

Đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

Đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

Đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

Đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

Đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

Đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

Đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

Đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

Đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

Đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

Đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

Đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

Đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

Đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

Đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

Đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

Đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

Đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

Đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

Đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

Đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

Đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

Đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

Đầu tư góp vốn vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HP VIỆT NAM

Số 3, toà nhà số 86 phố Dịch Vọng Hậu - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**Ục 02**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
	-	-	1.540.909.916	1.540.909.916	-	-
	-	-	1.540.909.916	1.540.909.916	-	-
	-	-	1.540.909.916	1.540.909.916	-	-

Công ty Cổ Phần Xây dựng số 1 Long Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HP VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Ngõ 3, toà nhà số 86 phố Dịch Vọng Hậu - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội

Phụ lục 03

	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	110.040.000	110.040.000	-	-	110.040.000	-	-	-	
Vay dài hạn đến hạn trả	110.040.000	110.040.000	-	-	110.040.000	-	-	-	
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt (1)	110.040.000	110.040.000			110.040.000				
Vay dài hạn	320.750.000	320.750.000	-	-	320.750.000	-	-	-	
Vay ngắn hạn	320.750.000	320.750.000	-	-	320.750.000	-	-	-	
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt (1)	320.750.000	320.750.000			320.750.000				
Tổng	430.790.000	430.790.000	0	0	430.790.000	0	0	0	

Chi tiết khoản nợ thuế tài chính

	Số đầu năm			Số cuối kỳ		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế tài chính	Trả nợ gốc
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội (2)	(*)	127.733.000	(*)	(*)	(*)	0
1 năm trở xuống	(*)	127.733.000	(*)	(*)	(*)	0

Đính kèm bổ sung:

Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số HDTĐ3502017381 ngày 24/11/2017 ký với Ngân hàng Bưu điện Liên Việt:

Mục đích vay: Hoàn vốn tiền mua 01 xe ô tô con, nhãn hiệu Honda, biển số 30E-811.56;

Lãi suất: 10,5%/năm, điều chỉnh 3 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;

Chế độ bảo hành: ô tô BKS: 30E- 811.56;

Thời hạn cho vay 5 năm kể từ ngày bên vay bắt đầu nhận tiền vay;

Số dư vay tại 31/12/2018: 430.490.000 VND

Là nợ thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính số 03.0416/HĐCTTC-LT ngày 25/04/2016 ký với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Châu - CN Hà Nội:

Mô tả sản thuê: Máy đào bánh xích Komatsu PC200-8N1

Thời hạn thuê: 36 tháng; Lãi suất: 9,9%/năm và được điều chỉnh trong thời hạn thuê thực tế

Theo lãi suất tại từng kỳ hạn điều chỉnh lãi do ngân hàng ACB Leasing thông báo